

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		376,329,815,218	349,488,132,062
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,061,880,656	18,048,193,089
1.Tiền	111	V.01	41,638,185,510	7,722,908,970
2.Các khoản tương đương tiền	112		23,423,695,146	10,325,284,119
			-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
			-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,504,920,478	163,398,426,018
1.Phải thu khách hàng	131		118,119,189,371	141,851,858,067
2.Trả trước cho người bán	132		13,763,489,818	21,523,080,912
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,285,657,614	3,229,075,829
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,663,416,325)	(3,205,588,790)
			-	-
IV.Hàng tồn kho	140		172,656,267,450	163,281,014,594
1.Hàng tồn kho	141	V.04	173,644,468,011	164,269,215,155
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(988,200,561)	(988,200,561)
			-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		7,106,746,634	4,760,498,361
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,621,094,080	1,229,825,925
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,846,870,701	345,546,659
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	420,438,815	24,455,573
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		2,218,343,038	3,160,670,204
			-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		115,728,798,201	104,827,883,590
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
			-	-
II.Tài sản cố định	220		107,009,813,679	95,320,310,406
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	92,593,785,482	87,720,960,460

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		222,143,801,247	205,851,169,387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129,550,015,765)	(118,130,208,927)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	641,624,995	-
- Nguyên giá	225		699,954,545	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(58,329,550)	
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,025,393,094	4,376,268,967
- Nguyên giá	228		7,001,402,879	7,029,479,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,976,009,785)	(2,653,210,912)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,749,010,108	3,223,080,979
			-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
			-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,828,526,781	6,652,642,000
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7,711,642,000	7,711,642,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,883,115,219)	(1,059,000,000)
			-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		2,890,457,741	2,854,931,184
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,097,180,397	1,218,832,196
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,793,277,344	1,636,098,988
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		492,058,613,419	454,316,015,652
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		332,016,807,811	288,964,232,009
I.Nợ ngắn hạn	310		331,599,751,561	288,964,232,009
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	207,068,928,995	168,064,075,170
2.Phải trả người bán	312		116,695,480,513	111,698,644,260
3.Người mua trả tiền trước	313		1,093,933,978	1,078,398,855
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,229,192,888	3,190,515,683
5.Phải trả người lao động	315		1,027,977,324	2,006,905,124
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1,780,550,965	592,458,367
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	540,187,953	743,330,956
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,163,498,945	1,589,903,594
			-	-
II.Nợ dài hạn	330		417,056,250	-
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-

1	2	3	4	5
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	417,056,250	-
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-
			-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		160,041,805,608	165,351,783,643
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	160,041,805,608	165,351,783,643
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		8,905,306,042	8,905,306,042
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3,084,730,448	3,893,516,149
9.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,051,769,118	22,552,961,452
10.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
11.Quỹ dự trữ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
			-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2.Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		492,058,613,419	454,316,015,652

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001 - 1.Tài sản thuê ngoài	01	23	-	-
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	03		-	-
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
005 - 5.Ngoại tệ các loại	05		260,035.32	3,139.37
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2013

ĐVT: *lđồng*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 04/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220,881,408,220	209,759,574,185	821,407,631,042	742,445,472,100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		220,881,408,220	209,759,574,185	821,407,631,042	742,445,472,100
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	205,050,062,573	195,413,362,867	764,063,302,552	674,517,482,605
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		15,831,345,647	14,346,211,318	57,344,328,490	67,927,989,495
			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	82,973,754	34,163,254	1,789,371,122	585,014,300
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,090,574,730	5,061,764,700	22,259,243,084	25,901,126,243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,859,285,817	5,002,074,706	19,610,715,583	24,417,170,308
8. Chi phí bán hàng	24		4,975,423,008	4,114,714,112	16,423,698,196	17,050,730,821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,154,850,449	4,195,458,971	13,449,758,596	16,223,261,254
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1,693,471,214	1,008,436,789	7,000,999,736	9,337,885,477
11. Thu nhập khác	31		161,413,397	82,732,186	454,269,376	3,519,363,703
12. Chi phí khác	32		-	-	182,835,646	539,062,842
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		161,413,397	82,732,186	271,433,730	2,980,300,861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,854,884,611	1,091,168,975	7,272,433,466	12,318,186,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	810,339,644	234,430,730	2,281,428,045	1,816,266,815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(78,441,768)	23,612,586	(157,178,356)	3,999,157
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,122,986,735	833,125,659	5,148,183,777	10,497,920,366
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		86	64	396	808

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		942,219,779,899	811,884,567,213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(502,547,440,504)	(475,677,146,609)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,502,799,539)	(16,574,820,994)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20,091,473,318)	(28,098,901,158)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,928,491,558)	(3,499,419,371)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,658,977,256	9,007,073,927
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(50,224,827,286)	(26,599,429,734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		364,583,724,950	270,441,923,274
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,102,491,444)	(16,006,788,663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		147,435,364	348,766,194
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		-	9,108,750,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,160,876,813	372,127,821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,794,179,267)	(6,177,144,648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		357,854,025,442	328,335,233,542
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(665,429,489,320)	(608,642,594,462)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(173,856,314)	(289,422,500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6,402,075,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(307,749,320,192)	(286,998,858,420)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		47,040,225,491	(22,734,079,794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,048,193,089	40,788,059,768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26,537,924)	(5,786,885)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	65,061,880,656	18,048,193,089

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Người lập

Kế Toán Trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất săm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 21.036 VND/USD

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

-

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

-

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

-

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

-

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài

sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản

lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định

theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương

- lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

-

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng

cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,061,880,656	18,048,193,089
	- Tiền mặt	239,319,049	536,133,634
	- Tiền gửi ngân hàng	41,398,866,461	7,186,775,336
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	23,423,695,146	10,325,284,119
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
	- Đầu tư ngắn hạn khác		-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	131,504,920,478	163,398,426,018
	- Phải thu khách hàng	118,119,189,371	141,851,858,067
	- Trả trước cho người bán	13,763,489,818	21,523,080,912
	- Các khoản phải thu khác	3,285,657,614	3,229,075,829
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,663,416,325)	(3,205,588,790)
4	Hàng tồn kho	172,656,267,450	163,281,014,594
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	62,951,068,257	59,558,049,425
	- Công cụ dụng cụ	190,909,091	46,556,000
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,519,172,361	14,204,250,530
	- Thành phẩm	58,542,692,304	43,476,890,646
	- Hàng hóa	45,440,625,998	46,983,468,554
	- Hàng gửi đi bán		
	- Hàng kho bảo thuế		
	- Hàng hóa bất động sản		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(988,200,561)	(988,200,561)
5	Tài sản ngắn hạn khác	7,106,746,634	4,760,498,361
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	1,846,870,701	345,546,659
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	2,621,094,080	1,229,825,925
	- Chi phí trả trước	1,388,434,347	946,767,574
	- Chi phí CCDC	1,232,659,733	283,058,351
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	420,438,815	24,455,573
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	2,218,343,038	3,160,670,204
	Tạm ứng	1,088,135,999	2,124,282,518
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)	59,297,600	-
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu	1,047,809,439	1,036,387,686
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	23,100,000	-
7	Các khoản phải thu dài hạn		-
	- Phải thu dài hạn khác	-	-
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,828,526,781	6,652,642,000
	- Đầu tư vào Công ty con		
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		

	- Đầu tư dài hạn khác	7,711,642,000	7,711,642,000
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,883,115,219)	(1,059,000,000)
12	Tài sản dài hạn khác	2,890,457,741	2,854,931,184
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	1,097,180,397	1,218,832,196
-	Chi phí trả trước dài hạn	1,097,180,397	1,218,832,196
-	Công cụ dụng cụ	-	-
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,793,277,344	1,636,098,988
12.3	Tài sản dài hạn khác	-	-
-	Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
13	Nợ ngắn hạn	331,599,751,561	288,964,232,009
13.1	Vay và nợ ngắn hạn	207,068,928,995	168,064,075,170
-	Vay ngắn hạn	207,068,928,995	168,064,075,170
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13.2	Phải trả người bán	116,695,480,513	111,698,644,260
13.3	Người mua trả tiền trước	1,093,933,978	1,078,398,855
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,229,192,888	3,190,515,683
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1,023,014,575
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
-	Thuế nhập khẩu	-	597,879,683
-	Thuế NK hàng bảo thuế	332,533,842	21,283,314
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	810,339,644	1,495,759,226
-	Thuế TNCN phải trả	86,319,402	52,578,885
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
-	Thuế môn bài	-	-
-	Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	Phải trả người lao động	1,027,977,324	2,006,905,124
13.6	Chi phí phải trả	1,780,550,965	592,458,367
-	Trích trước chi phí	1,780,550,965	592,458,367
-	Trích trước các khoản khác	-	-
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	540,187,953	743,330,956
-	Kinh phí công đoàn	-	-
-	Bảo hiểm xã hội	-	-
-	Bảo hiểm y tế	-	-
-	Phải trả, phải nộp khác	540,187,953	743,330,956
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,163,498,945	1,589,903,594
14	Nợ dài hạn	417,056,250	-
14.1	Vay và nợ dài hạn	417,056,250	-
-	Vay dài hạn	-	-
-	Nợ dài hạn	417,056,250	-
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
14.3	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

TM	DANH MỤC	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	821,407,631,042	742,445,472,100
	- Doanh thu cấp	166,159,297,024	139,422,813,562
	- Doanh thu nhựa	30,509,833,223	70,518,496,916
	- Doanh thu vỏ xe	624,435,506,900	530,437,498,753
	- Doanh thu khác	302,993,895	2,066,662,869
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
21	Doanh thu thuần	821,407,631,042	742,445,472,100
	- Doanh thu cấp	166,159,297,024	139,422,813,562
	- Doanh thu nhựa	30,509,833,223	70,518,496,916
	- Doanh thu vỏ xe	624,435,506,900	530,437,498,753
	- Doanh thu khác	302,993,895	2,066,662,869
22	Giá vốn hàng bán	764,063,302,552	674,517,482,605
	- Giá vốn cấp	149,053,431,813	131,551,619,834
	- Giá vốn nhựa	31,896,464,630	50,504,008,357
	- Giá vốn vỏ xe	582,406,042,645	490,372,348,133
	- Giá vốn khác	707,363,464	2,089,506,281
23	Doanh thu hoạt động tài chính	1,789,371,122	585,014,300
	- Lãi nhận được	1,537,703,607	403,878,908
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251,667,515	181,135,392
	- Lãi CLTG chưa thực hiện		
	- Lãi bán trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
24	Chi phí tài chính	22,259,243,084	25,901,126,243
	- Lãi tiền vay	19,610,715,583	24,417,170,308
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,315,567,378	512,243,806
	- Lỗ CLTG chưa thực hiện	1,291,312,514	935,304,228
	- Chi phí tài chính khác	41,647,609	36,407,901
25	Chi phí bán hàng	16,423,698,196	17,050,730,821
	- Chi phí lương	7,775,438,907	5,774,426,371
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	562,000	100,000
	- Chi phí KH.TSCĐ	196,670,838	301,137,686
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,193,040,011	10,331,507,145
	- Chi phí bằng tiền khác	257,986,440	643,559,619
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,449,758,596	16,223,261,254
	- Chi phí lương	6,709,443,763	5,757,735,250
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	315,824,629	7,500,000
	- Chi phí KH.TSCĐ	549,064,670	708,128,700
	- Chi phí và lệ phí	3,020,001	356,465,766
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,219,233,534	7,332,744,659
	- Chi phí bằng tiền khác	653,171,999	2,060,686,879
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	2,281,428,045	1,816,266,815

	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	2,281,428,045	1,816,266,815
28	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,061,880,656	18,048,193,089
	- Tiền mặt	239,319,049	536,133,634
	- Tiền gửi ngân hàng	41,398,866,461	7,186,775,336
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	23,423,695,146	10,325,284,119
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
	- Đầu tư ngắn hạn khác		-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	131,504,920,478	163,398,426,018
	- Phải thu khách hàng	118,119,189,371	141,851,858,067
	- Trả trước cho người bán	13,763,489,818	21,523,080,912
	- Các khoản phải thu khác	3,285,657,614	3,229,075,829
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,663,416,325)	(3,205,588,790)
4	Hàng tồn kho	172,656,267,450	163,281,014,594
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	62,951,068,257	59,558,049,425
	- Công cụ dụng cụ	190,909,091	46,556,000
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,519,172,361	14,204,250,530
	- Thành phẩm	58,542,692,304	43,476,890,646
	- Hàng hóa	45,440,625,998	46,983,468,554
	- Hàng gửi đi bán		
	- Hàng kho bảo thuế		
	- Hàng hóa bất động sản		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(988,200,561)	(988,200,561)
5	Tài sản ngắn hạn khác	7,106,746,634	4,760,498,361
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	1,846,870,701	345,546,659
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	2,621,094,080	1,229,825,925
	- Chi phí trả trước	1,388,434,347	946,767,574
	- Chi phí CCDC	1,232,659,733	283,058,351
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	420,438,815	24,455,573
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	2,218,343,038	3,160,670,204
	Tạm ứng	1,088,135,999	2,124,282,518
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)	59,297,600	-
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu	1,047,809,439	1,036,387,686
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	23,100,000	-
7	Các khoản phải thu dài hạn		-
	- Phải thu dài hạn khác	-	-
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,828,526,781	6,652,642,000
	- Đầu tư vào Công ty con		
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		

	- Đầu tư dài hạn khác	7,711,642,000	7,711,642,000
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,883,115,219)	(1,059,000,000)
12	Tài sản dài hạn khác	2,890,457,741	2,854,931,184
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	1,097,180,397	1,218,832,196
-	Chi phí trả trước dài hạn	1,097,180,397	1,218,832,196
-	Công cụ dụng cụ	-	-
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,793,277,344	1,636,098,988
12.3	Tài sản dài hạn khác	-	-
-	Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
13	Nợ ngắn hạn	331,599,751,561	288,964,232,009
13.1	Vay và nợ ngắn hạn	207,068,928,995	168,064,075,170
-	Vay ngắn hạn	207,068,928,995	168,064,075,170
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13.2	Phải trả người bán	116,695,480,513	111,698,644,260
13.3	Người mua trả tiền trước	1,093,933,978	1,078,398,855
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,229,192,888	3,190,515,683
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1,023,014,575
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
-	Thuế nhập khẩu	-	597,879,683
-	Thuế NK hàng bảo thuế	332,533,842	21,283,314
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	810,339,644	1,495,759,226
-	Thuế TNCN phải trả	86,319,402	52,578,885
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
-	Thuế môn bài	-	-
-	Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	Phải trả người lao động	1,027,977,324	2,006,905,124
13.6	Chi phí phải trả	1,780,550,965	592,458,367
-	Trích trước chi phí	1,780,550,965	592,458,367
-	Trích trước các khoản khác	-	-
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	540,187,953	743,330,956
-	Kinh phí công đoàn	-	-
-	Bảo hiểm xã hội	-	-
-	Bảo hiểm y tế	-	-
-	Phải trả, phải nộp khác	540,187,953	743,330,956
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,163,498,945	1,589,903,594
14	Nợ dài hạn	417,056,250	-
14.1	Vay và nợ dài hạn	417,056,250	-
-	Vay dài hạn	-	-
-	Nợ dài hạn	417,056,250	-
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
14.3	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

TM	DANH MỤC	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	821,407,631,042	742,445,472,100
	- Doanh thu cấp	166,159,297,024	139,422,813,562
	- Doanh thu nhựa	30,509,833,223	70,518,496,916
	- Doanh thu vỏ xe	624,435,506,900	530,437,498,753
	- Doanh thu khác	302,993,895	2,066,662,869
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
21	Doanh thu thuần	821,407,631,042	742,445,472,100
	- Doanh thu cấp	166,159,297,024	139,422,813,562
	- Doanh thu nhựa	30,509,833,223	70,518,496,916
	- Doanh thu vỏ xe	624,435,506,900	530,437,498,753
	- Doanh thu khác	302,993,895	2,066,662,869
22	Giá vốn hàng bán	764,063,302,552	674,517,482,605
	- Giá vốn cấp	149,053,431,813	131,551,619,834
	- Giá vốn nhựa	31,896,464,630	50,504,008,357
	- Giá vốn vỏ xe	582,406,042,645	490,372,348,133
	- Giá vốn khác	707,363,464	2,089,506,281
23	Doanh thu hoạt động tài chính	1,789,371,122	585,014,300
	- Lãi nhận được	1,537,703,607	403,878,908
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251,667,515	181,135,392
	- Lãi CLTG chưa thực hiện		
	- Lãi bán trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
24	Chi phí tài chính	22,259,243,084	25,901,126,243
	- Lãi tiền vay	19,610,715,583	24,417,170,308
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,315,567,378	512,243,806
	- Lỗ CLTG chưa thực hiện	1,291,312,514	935,304,228
	- Chi phí tài chính khác	41,647,609	36,407,901
25	Chi phí bán hàng	16,423,698,196	17,050,730,821
	- Chi phí lương	7,775,438,907	5,774,426,371
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	562,000	100,000
	- Chi phí KH.TSCĐ	196,670,838	301,137,686
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,193,040,011	10,331,507,145
	- Chi phí bằng tiền khác	257,986,440	643,559,619
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,449,758,596	16,223,261,254
	- Chi phí lương	6,709,443,763	5,757,735,250
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	315,824,629	7,500,000
	- Chi phí KH.TSCĐ	549,064,670	708,128,700
	- Chi phí và lệ phí	3,020,001	356,465,766
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,219,233,534	7,332,744,659
	- Chi phí bằng tiền khác	653,171,999	2,060,686,879
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	2,281,428,045	1,816,266,815

	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	2,281,428,045	1,816,266,815
28	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65,061,880,656	18,048,193,089	65,061,880,656	18,048,193,089
Phải thu khách hàng	118,119,189,371	141,851,858,067	118,119,189,371	141,851,858,067
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3,663,416,325)	(3,205,588,790)	(3,663,416,325)	(3,205,588,790)
Cộng	179,517,653,702	156,694,462,366	179,517,653,702	156,694,462,366
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	116,695,480,513	111,698,644,260	116,695,480,513	111,698,644,260
Phải trả người lao động	1,027,977,324	2,006,905,124	1,027,977,324	2,006,905,124
Các khoản phải trả khác	540,187,953	743,330,956	540,187,953	743,330,956
Cộng	118,263,645,790	114,448,880,340	118,263,645,790	114,448,880,340

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

· Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và

nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

· Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

▪ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	116,695,480,513	-	-	116,695,480,513
Người mua trả tiền trước	1,093,933,978	-	-	1,093,933,978
Phải trả người lao động	1,027,977,324	-	-	1,027,977,324
Các khoản phải trả khác	540,187,953	-	-	540,187,953
Cộng	119,357,579,768	-	-	119,357,579,768

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	111,698,644,260	-	-	111,698,644,260
Người mua trả tiền trước	1,078,398,855	-	-	1,078,398,855
Phải trả người lao động	2,006,905,124	-	-	2,006,905,124
Các khoản phải trả khác	743,330,956	-	-	743,330,956
Cộng	115,527,279,195	-	-	115,527,279,195

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

Người lập biểu

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	11,770,855,492	181,507,779,382	10,807,010,340	1,765,524,173	205,851,169,387
2. Tăng trong kỳ	1,613,695,291	18,286,532,055	450,000,000	208,000,364	20,558,227,710
- Tăng do Mua sắm					-
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	(211,882,620)	(2,806,913,681)	(43,039,940)	(1,203,759,609)	(4,265,595,850)
4. Số dư cuối kỳ	13,172,668,163	196,987,397,756	11,213,970,400	769,764,928	222,143,801,247
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	7,272,004,474	103,610,560,716	5,545,451,694	1,702,192,043	118,130,208,927
2. Tăng trong kỳ	540,572,000	13,841,743,413	895,218,407	50,695,603	15,328,229,423
3. Giảm trong kỳ	(211,882,620)	(2,543,605,378)	(34,448,213)	(1,118,486,374)	(3,908,422,585)
4. Số dư cuối kỳ	7,600,693,854	114,908,698,751	6,406,221,888	634,401,272	129,550,015,765
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4,498,851,018	77,897,218,666	5,261,558,646	63,332,130	87,720,960,460
2. Tại ngày cuối kỳ	5,571,974,309	82,078,699,005	4,807,748,512	135,363,656	92,593,785,482

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ		699,954,545	699,954,545
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	699,954,545	699,954,545
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ		58,329,550	58,329,550
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	58,329,550	58,329,550
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	641,624,995	641,624,995

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	6,628,429,473	401,050,406	7,029,479,879
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ		(28,077,000)	(28,077,000)
4. Số dư cuối kỳ	6,628,429,473	372,973,406	7,001,402,879
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	2,427,321,831	225,889,081	2,653,210,912
2. Tăng trong kỳ	299,725,884	51,149,989	350,875,873
3. Giảm trong kỳ		(28,077,000)	(28,077,000)
4. Số dư cuối kỳ	2,727,047,715	248,962,070	2,976,009,785
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4,201,107,642	175,161,325	4,376,268,967
2. Tại ngày cuối kỳ	3,901,381,758	124,011,336	4,025,393,094

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	130,000,000,000	-	8,408,203,016	2,899,310,097	21,537,659,242	162,845,172,355
- Tăng từ lợi nhuận năm trước			497,103,026	994,206,052		1,491,309,078
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước					10,497,920,366	10,497,920,366
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước					(9,482,618,155)	(9,482,618,155)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	130,000,000,000	-	8,905,306,042	3,893,516,149	22,552,961,452	165,351,783,643
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong kỳ này				1,049,792,037		1,049,792,037
- Lãi trong kỳ này					5,148,183,777	5,148,183,777
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm trong kỳ				(1,858,577,738)	(9,649,376,110)	(11,507,953,848)
Số dư cuối kỳ	130,000,000,000	-	8,905,306,042	3,084,730,448	18,051,769,118	160,041,805,608

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc